

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Timberland số 202408001-CV ngày 30 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3725 /TTr-CCBVMT ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Timberland, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 345, tờ bản đồ số 35, tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4353628440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 13 ngày 25 tháng 5 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700762351 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2006, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04 tháng 5 năm 2023.

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 839/QĐ-STNMT ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700762351.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm đồ gia dụng làm từ da thuộc, nhựa PVC, vải, mút, sợi, gỗ, kim loại và nguyên liệu khác; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi:

Tổng diện tích mặt đất sử dụng của nhà máy là 289.248,5m².

- Diện tích nhà máy các sản phẩm đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ là 268.848,5m².

- Diện tích nhà xưởng cho thuê là 20.400m² (*nhà xưởng C*).

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

a) Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ (*ghế sofa*): 10.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất ghế Sofa : Nguyên liệu (*Gỗ, ván ép*) => Cưa, cắt, lộng, khoan => Chi tiết khung ghế => Ghép khung (*Chi tiết khung ghế/Chi tiết giá sắt + gối đệm*) => Bọc ghế => Kiểm tra => Đóng gói => Thành phẩm lưu kho, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất các phụ kiện/sản phẩm phục vụ cho sản ghế sofa:

++ Sản xuất múp xóp: Nguyên liệu (*Polyether polyol (POP), Polypropylene glycol (PPG), Toluene diisocyanate (TDI), Methylene chloride (MC), chất tạo màu*)

=> Bồn làm lạnh ($20 - 25^{\circ}\text{C}$) => Máy đổ mút (*bổ sung phụ gia, chất xúc tác, chất độn*) => Đổ ra chuyền đổ mút => Cắt => Thành phẩm => Chuyển qua quy trình sản xuất ghế sofa.

++ Quy trình chuẩn bị gồi đệm: Mút xóp => Phun keo => Dồn đệm/dồn gòn => Gồi đệm => Đưa vào sản xuất ghế sofa => Ghép khung.

++ Quy trình chuẩn bị da/vải => Cắt => May da/vải => Đưa vào sản xuất ghế sofa => Bọc ghế.

b) Nhà xưởng cho thuê:

- Diện tích cho thuê: 20.400m^2

- Ngành nghề thu hút là sản xuất khung kim loại (*ghế sofa, giường, giường điện*), động cơ mô tơ điện, rocker chân ghế sofa, bàn nâng hạ, khung sắt bàn nâng hạ, linh kiện các loại trong ngành nội thất (*Mã ngành 3290 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Timberland:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Timberland có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Công ty phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày..... tháng.....năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và đồ trang trí bằng gỗ tại tổ 2, khu phố Bình Chánh, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Timberland theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Timberland;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- UBND phường Khánh Bình;
- Cổng thông tin điện tử Sở STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa7.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu nhà văn phòng 1, lưu lượng khoảng 0,45 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ, lưu lượng khoảng 4,0 m³/ngày
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu nhà văn phòng + nhà nghỉ giữa ca, lưu lượng khoảng 29,3 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu nhà nghỉ giữa ca S1, lưu lượng khoảng 4,1 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu nhà văn phòng + bảo vệ, lưu lượng khoảng 5,4 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (*sử dụng chung của cơ sở và doanh nghiệp thuê nhà xưởng*), lưu lượng khoảng 188,63 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 1 (*nhà xưởng A*), lưu lượng khoảng 5,9 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 2 (*nhà xưởng B*), lưu lượng khoảng 16,2 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 6, 7 (*nhà xưởng B1, B2*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 8, 9 (*nhà xưởng B3, B4*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 10, 11 (*nhà xưởng C1, C2*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 12, 13 (*nhà xưởng C3, C4*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 14, 15 (*nhà xưởng C5, C6*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 16, 17 (*nhà xưởng C7, C8*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh, lavabo khu vực xưởng 18, 19 (*nhà xưởng D1, D2*), lưu lượng khoảng 72,0 m³/ngày.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ công trình quá trình xử lý hơi dung môi số 1, lưu lượng khoảng 0,63 m³/ngày
- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ công trình quá trình xử lý hơi dung môi số 2, lưu lượng khoảng 0,63 m³/ngày.
- Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ doanh nghiệp thuê xưởng (*xưởng C*) của nhà máy, lưu lượng khoảng 13,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Đồng Nai (*thuộc địa phận thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương Bà Tô, sau đó chảy ra suối Cái, cuối cùng là chảy ra sông Đồng Nai (*đã được Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên chấp thuận cho Công ty TNHH Timberland triển khai thi công tuyến ống xả nước thải từ cơ sở đến mương Bà Tô tại Văn bản số 1775/UBND-KT ngày 14 tháng 8 năm 2024*).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.221.374; Y = 611.181. (*theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°*).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 800 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau công trình xử lý theo tuyến ống PVC, đường kính 560mm, dài 85m thoát vào tuyến ống HDPE, đường kính 300mm, dài 165m chảy vào mương Bà Tô, sau đó chảy ra suối Cái, cuối cùng là chảy ra sông Đồng Nai.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	800	06 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		Không thuộc đối tượng
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
9	Tổng Nitơ	mg/l	18		
10	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
11	Coliform	Vi khuẩn /100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01, 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh văn phòng 1 và nhà nghỉ giữa ca S2 + nhà xe + bảo vệ sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (01 bể, thể tích 35m³) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 250mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 03, 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà văn phòng + nhà nghỉ giữa ca và nhà nghỉ giữa ca S1 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (04 bể, thể tích $35m^3/bể$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 250mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà văn phòng, bảo vệ sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ((02 bể, thể tích $5m^3$ và $10 m^3$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 200mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (01 bể, thể tích $65m^3$) và bể tự hoại (01 bể, thể tích $5m^3$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 200mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 1 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (03 bể; thể tích $16,7 m^3$; $18,0 m^3$; và $11,52 m^3$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 220mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 2, nước thải từ lavabo sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích $46,22m^3$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 220mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 09 đến 15: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng 06 đến xưởng 19 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (04 bể, thể tích $70m^3/bể$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống đường ống nhựa HDPE đường kính 250-560mm tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 16, 17: Nước thải phát sinh từ công trình quá trình xử lý hơi dung môi số 1, số 2 (tại sân thượng xưởng 15) theo hệ thống ống nhựa HDPE đường kính 40mm đi xuống và nhập dòng vào đường ống thu gom nước thải sinh hoạt (đường ống nhựa HDPE đường kính 250-560mm) tự chảy về công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ doanh nghiệp thuê nhà xưởng 3 (xưởng C) sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (03 bể; thể tích $16,7 m^3$; $18,0 m^3$ và $11,52 m^3$) cùng nước thải từ lavabo, nước rửa sàn... theo hệ thống ống nhựa PVC đường kính 220mm tự chảy của công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, khu nhà nghỉ giữa ca, khu nhà xưởng sản xuất, khu nhà xưởng cho thuê (xưởng C) sau khi qua bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ + lavabo, rửa sàn,...) => Hồ thu gom => Bể điều hòa => Bể tuyển nổi DAF => Bể

Mix.SBR (02 ngăn) => Bể c.SBR (02 bể) => Bể khử trùng => Tuyến ống PVC, đường kính 560mm => Tuyến ống HDPE, đường kính 300mm => Mương Bà Tô => Suối Cái => Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer Cation, chất dinh dưỡng (*Methanol*), Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử nước thải tập trung, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, tổng Nitơ, tổng Phospho.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tủ lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát (camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, camera quan sát mương quan trắc, camera quan sát thiết bị đo).
- Kết nối, truyền số liệu: Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành công trình xử lý nước thải và có nhật ký vận hành hệ thống nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.
- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.
- Có công tơ điện độc lập; các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, máy thổi khí,... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Trong trường hợp công trình xử lý nước thải bị mất điện, ngay lập tức đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường và sử dụng máy phát điện dự phòng để khắc phục sự cố đến khi có điện trở lại; bơm nước thải ngược về hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với công trình xử lý nước thải bị sự cố cần thời gian khắc phục: Công ty phải giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; đồng thời, nước thải phát sinh được thu gom sẽ được đưa về hố thu gom (thể tích 23,8 m³) và bể điều hòa (thể tích 405,08 m³) để lưu chứa tạm thời, sau

khi khắc phục xong sự cố nước thải sẽ tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn quy định, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào của công trình xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	450
4	COD	mg/l	600
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	25
8	Tổng nitơ	mg/l	60
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	10
10	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra: Sau bể khử trùng của công trình xử lý nước thải, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải theo đúng quy hoạch chung của cơ sở, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. . Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (*có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động*) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất 31 tháng 12 năm 2024.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
1	Nguồn số 01 - 60	Bụi phát sinh từ quá trình cắt gỗ CNC (60 máy) tại xưởng 1 (nhà xưởng A)
2	Nguồn số 61 - 104	Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt gỗ (44 máy) tại xưởng 1 (nhà xưởng A)
3	Nguồn số 105 - 148	Bụi phát sinh từ quá trình khoan lỗ cố định (44 máy) tại xưởng 1 (Xưởng A)
4	Nguồn số 109 - 171	Bụi phát sinh từ quá trình cắt mộng (23 máy) tại xưởng 1 (nhà xưởng A)
5	Nguồn số 172 - 177	Bụi phát sinh từ quá trình khoan lỗ bằng tay (06 máy) tại xưởng 1 (nhà xưởng A)
6	Nguồn số 178	Bụi thu hồi từ 04 Cyclone tại công trình xử lý bụi gỗ số 01
7	Nguồn số 179 - 238	Bụi phát sinh từ quá trình cắt gỗ CNC (60 máy) tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 - 15
8	Nguồn số 239 - 282	Bụi phát sinh từ quá trình cắt gỗ (44 máy) tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 - 15
9	Nguồn số 283- 326	Bụi phát sinh từ quá trình khoan lỗ cố định (44 máy) tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 - 15
10	Nguồn số 327 - 349	Bụi phát sinh từ quá trình cắt mộng (23 máy) tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 - 15
11	Nguồn số 350 - 355	Bụi phát sinh từ quá trình khoan lỗ bằng tay (06 máy) tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 - 15
12	Nguồn số 356	Bụi phát sinh từ quá trình nghiền gỗ vụn tại nhà nghiền
13	Nguồn số 357	Bụi gỗ thu hồi từ thiết bị lọc bụi túi vải của công trình xử lý bụi gỗ số 4 và sản phẩm sau khi nghiền gỗ vụn
14	Nguồn số	Bụi gỗ thu hồi từ các thiết bị lọc bụi túi vải của công

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
	358	trình xử lý bụi gỗ số 3 và số 5
15	Nguồn số 359	Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đồ mút xốp chuyên sản xuất mút xốp 1
16	Nguồn số 360	Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đồ mút xốp chuyên sản xuất mút xốp 2
17	Nguồn số 361	Bụi từ phát sinh từ quá trình trộn bột CaCO_3 tại xưởng mút xốp (tầng 5 xưởng 18)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
1	01 - 177	1	Ống thải số 01 - 04 của công trình xử lý khí thải số 1	X = 1.221.706; Y = 611.653
2		2		X = 1.221.708; Y = 611.645
3		3		X = 1.221.725; Y = 611.583
4		4		X = 1.221.730; Y = 611.569
5	178	5	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 2	X = 1.221.720; Y = 611.593
6	179 - 355	6	Ống thải số 06 - 09 của công trình xử lý khí số 3	X = 1.221.416; Y = 611.430
7		7		X = 1.221.447; Y = 611.438
8		8		X = 1.221.477; Y = 611.443
9		9		X = 1.221.476; Y = 611.449
10	356	10	Ống thải số 10 của công trình xử lý khí số 4	X = 1.221.446; Y = 611.442
11	357	11	Ống thải số 11 của công trình xử lý khí số 5	X = 1.221.508; Y = 611.450
12	358	12	Ống thải số 12 của công trình xử lý khí số 6	X = 1.221.516; Y = 611.457

TT	Nguồn khí thải	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)
13	359	13	Ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải số 7	X= 1.221.457; Y= 611.318
14	360	14	Ống thải số 14 của công trình xử lý khí thải số 8	X= 1.221.449; Y= 611.343
15	361	Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng thiết bị lọc bụi túi vải, không có dòng thải tại nguồn này.		

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải từ số 01 đến số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
II	Dòng khí thải số 13 và số 14				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Metylen clorua	mg/Nm ³	1.750		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về công trình xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 - 177: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan, lộng, gỗ phôi tại xưởng 1 (*nhà xưởng A*) được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 90 – 750mm về công trình xử lý khí thải số 1, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 01-04*).

- Nguồn số 178: Bụi thu hồi từ 04 Cyclone tại công trình xử lý bụi gỗ số 01 được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 500mm về công trình xử lý khí thải số 2, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 05*).

- Nguồn số 179 - 355: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan, lộng, gỗ phôi tại xưởng 12 – 13 và xưởng 14 – 15 được thu gom bằng ống tole kẽm và đường kính 90 – 700mm về công trình xử lý khí thải số 3, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 06- 09*).

- Nguồn số 356: Bụi phát sinh từ quá trình nghiền gỗ vụn tại nhà nghiền được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 300mm về công trình xử lý khí thải số 4, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 10*).

- Nguồn số 357: Bụi gỗ thu hồi từ thiết bị lọc bụi túi vải của công trình xử lý bụi gỗ số 4 và sản phẩm sau khi nghiền gỗ vụn được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 400mm về công trình xử lý khí thải số 5, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 11*).

- Nguồn số 358: Bụi gỗ thu hồi từ các thiết bị lọc bụi túi vải của công trình xử

lý bụi gỗ số 3 và số 5 được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 400mm về công trình xử lý khí thải số 6, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 12*).

- Nguồn số 359: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ mút xốp chuyển sản xuất mút xốp 1 được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 300 – 800mm về công trình xử lý khí thải số 7, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 13*).

- Nguồn số 360: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ mút xốp chuyển sản xuất mút xốp 2 được thu gom bằng ống tole kẽm, đường kính 300 – 600mm về công trình xử lý khí thải số 7, sau đó thoát ra qua ống thải (*tương ứng với dòng thải số 14*).

- Nguồn số 361: Bụi từ bồn trộn bột CaCO_3 được thu gom bằng miệng hút, theo đường ống 120-240mm về thiết bị lọc bụi túi vải bên trong nhà xưởng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 1 (*xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn cắt, cưa, khoan, lộng, gõ phôi tại xưởng 1 (nhà xưởng A)*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 01 đến 177*) => Hệ thống thu gom => Cyclone (04 Cyclone) => Ống thải (*thoát qua 02 ống thải đường kính 800 mm, cao 13m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 01, 02 và 02 ống thải đường kính 1.000mm, cao 13,5m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải 03, 04*).

- Công suất thiết kế: 230.000 m³/giờ (*tương ứng 50.000 m³/giờ/ống thải (dòng thải số 01 và 02); 70.000 m³/giờ/ống thải (dòng thải số 03) và 60.000 m³/giờ/ống thải (dòng thải số 04)*).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý bụi gỗ số 02 (*xử lý bụi thu hồi từ 04 Cyclone tại công trình xử lý bụi gỗ số 01*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 178*) => Cyclone => Thiết bị lọc bụi túi vải => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 800 mm, cao 17m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 05*).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 3 (*xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn cắt, cưa, khoan, lộng, gõ phôi tại xưởng 12-13 và xưởng 14-15*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 179 đến 355*) => Hệ thống thu gom => Thiết bị lọc bụi túi vải (04 Thiết bị lọc bụi túi vải) => Ống thải (*thoát qua 04 ống thải đường kính 500 mm, cao 13,5m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 06 -09*).

- Công suất thiết kế: 100.000 m³/giờ (*tương ứng 25.000 m³/giờ/dòng thải*).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4 Công trình xử lý khí thải số 4 (*xử lý bụi phát sinh từ quá trình nghiền gỗ*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 356*) => Hệ thống thu gom => Thiết bị lọc bụi túi vải => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 200 mm, cao 7m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 10*).

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Công trình xử lý khí thải số 5 (*xử lý bụi thu hồi từ thiết bị lọc bụi túi vải của công trình xử lý bụi gỗ số 4 và sản phẩm sau khi nghiền gỗ vụn*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 357*) => Cyclone => Thiết bị lọc bụi túi vải => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 300 mm, cao 16,8m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 11*).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Công trình xử lý khí thải số 6 (*xử lý bụi gỗ thu hồi từ các thiết bị lọc bụi túi vải của công trình xử lý bụi gỗ số 3 và số 5*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ (*nguồn số 358*) => Cyclone => Thiết bị lọc bụi túi vải => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 400 mm, cao 17,9m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 12*).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Công trình xử lý khí thải số 7 (*xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ mút xốp chuyển sản xuất mút xốp 1*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*nguồn số 359*) => Hôi dung môi => Hệ thống miệng hút => Tháp hấp thụ dung dịch NaOH => Thiết bị tách ẩm => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Quạt hút => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 800 mm, cao 32m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 13*).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính.

1.2.8. Công trình xử lý khí thải số 8 (*xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ mút xốp chuyển sản xuất mút xốp 2*).

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*nguồn số 359*) => Hôi dung môi => Hệ thống miệng hút => Tháp hấp thụ dung dịch NaOH => Thiết bị tách ẩm =>

Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Ống thải (*thoát qua 01 ống thải đường kính 600 mm, cao 32m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 14*).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi và công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong khí thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*bắt đầu sau 20 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý khí thải (*bụi gổ*) số 01, 02, 03, 04, 05 và 06.
- Công trình xử lý khí thải (*hơi dung môi*) số 07 và 08.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải số 01 đến số 14 sau các công trình xử lý khí thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	
1	Nguồn số 01	Khu vực cụm công trình xử lý khí thải số 1,2
2	Nguồn số 02	Khu vực cụm công trình xử lý khí thải số 3, 4, 5, 6
3	Nguồn số 03	Khu vực công trình xử lý khí thải số 7
4	Nguồn số 04	Khu vực công trình xử lý khí thải số 8
5	Nguồn số 05	Khu vực công trình xử lý nước thải sinh hoạt
6	Nguồn số 06	Khu vực xưởng 1 (nhà xưởng A)
7	Nguồn số 07	Khu vực bên trong xưởng 2 (nhà xưởng B)
8	Nguồn số 08	Khu vực sản xuất ghế sofa tại xưởng 6, 7 (nhà xưởng B1, B2)
9	Nguồn số 09	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 8, 9 (nhà xưởng B3, B4)
10	Nguồn số 10	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 10, 11 (nhà xưởng C1, C2)
11	Nguồn số 11	Khu vực xưởng gỗ, sản xuất ghế sofa xưởng 12, 13 (nhà xưởng C3, C4)
12	Nguồn số 12	Khu vực xưởng gỗ, sản xuất ghế sofa xưởng 14, 15 (nhà xưởng C5, C6)
13	Nguồn số 13	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 16, 17 (nhà xưởng C7, C8)
14	Nguồn số 14	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 18, 19 (nhà xưởng D1, D2)

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	
15	Nguồn số 15	Khu vực đặt máy phát điện công suất 330 KVA tại xưởng 2 (<i>xưởng B</i>)
16	Nguồn số 16	Khu vực đặt máy phát điện công suất 450 KVA tại nhà nghỉ giữa ca S1
17	Nguồn số 17	Khu vực đặt máy phát điện công suất 450 KVA tại nhà nghỉ giữa ca S2
18	Nguồn số 18	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 4 (<i>nhà xưởng A1</i>)
19	Nguồn số 19	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 5 (<i>nhà xưởng A2</i>)
20	Nguồn số 20	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 8 (<i>nhà xưởng B3</i>)
21	Nguồn số 21	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 9 (<i>nhà xưởng B4</i>)
22	Nguồn số 22	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.000 KVA tại nhà ăn
23	Nguồn số 23	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.000 KVA tại nhà văn phòng + bảo vệ
24	Nguồn số 24	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.500 KVA tại xưởng 1 (<i>xưởng A</i>)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực cụm công trình xử lý khí thải số 1, 2	1.221.719	611.621
2	Khu vực cụm công trình xử lý khí thải số 3, 4, 5, 6	1.221.459	611.436

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
3	Khu vực công trình xử lý khí thải số 7	1.221.446	611.309
4	Khu vực công trình xử lý khí thải số 8	1.221.443	611.329
5	Khu vực công trình xử lý nước thải sinh hoạt	1.221.297	611.443
6	Khu vực bên trong xưởng 1 (nhà xưởng A)	1.221.708	611.547
7	Khu vực bên trong xưởng 2 (nhà xưởng B)	1.221.635	611.538
8	Khu vực sản xuất ghế sofa tại xưởng 6, 7 (nhà xưởng B1, B2)	1.221.404	611.582
9	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 8, 9 (nhà xưởng B3, B4)	1.221.419	611.538
10	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 10, 11 (nhà xưởng C1, C2)	1.221.428	611.500
11	Khu vực xưởng gỗ, sản xuất ghế sofa xưởng 12, 13 (nhà xưởng C3, C4)	1.221.441	611.456
12	Khu vực xưởng gỗ, sản xuất ghế sofa xưởng 14, 15 (nhà xưởng C5, C6)	1.221.455	611.413
13	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 16, 17 (nhà xưởng C7, C8)	1.221.463	611.376
14	Khu vực sản xuất ghế sofa xưởng 18, 19 (nhà xưởng D1, D2)	1.221.474	611.329

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
15	Khu vực đặt máy phát điện công suất 330 KVA tại xưởng 2 (nhà xưởng B)	1.221.574	611.702
16	Khu vực đặt máy phát điện công suất 450 KVA tại nhà nghỉ giữa ca S1	1.221.416	611.774
17	Khu vực đặt máy phát điện công suất 450 KVA tại nhà nghỉ giữa ca S2	1.221.460	611.858
18	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 4 (nhà xưởng A1)	1.221.329	611.591
19	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 5 (nhà xưởng A2)	1.221.463	611.659
20	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 8 (nhà xưởng B3)	1.221.353	611.508
21	Khu vực đặt máy phát điện công suất 500 KVA tại xưởng 9 (nhà xưởng B4)	1.221.488	611.559
22	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.000 KVA tại nhà ăn	1.221.486	611.747
23	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.000 KVA tại nhà văn phòng + bảo vệ	1.221.568	611.759
24	Khu vực đặt máy phát điện công suất 1.500 KVA tại xưởng 1 (xưởng A)	1.221.652	611.721

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Keo thải (dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ)	Rắn	08 03 01	NH	55.224
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	12 01 04	NH	65.250
3	Rác y tế	Rắn	13 01 01	NH	123
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	477
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	3.569
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	230
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	185
8	Bao bì mềm dính keo, dầu nhớt thải	Rắn	18 01 01	KS	954
9	Bao bì kim loại cứng thải (Thùng kim loại đựng dầu nhớt, hóa chất, sơn thải)	Rắn	18 01 02	KS	87.600

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	600
11	Giẻ lau dính dầu nhớt, keo	Rắn	18 02 01	KS	1.424
Tổng cộng					215.636

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải (tấn/năm)
1	Dăm gỗ, gỗ vụn, bụi gỗ thu hồi từ hệ thống xử lý bụi	09 01 03	17.034
2	Da thải	10 01 08	273
3	Dầu mỡ thải từ bể tách dầu, mỡ	12 06 11	820
4	Bùn thải từ hệ thống XLNT sinh hoạt	12 06 13	504
5	Rác công nghiệp (<i>vải, chỉ, gòn vụn, thải, bụi bông</i>)	12 08 09	2.751
6	Giấy vụn, bao bì giấy thải bỏ	18 01 05	803
7	Bao bì nhựa văn phòng thải bỏ	18 01 06	268
8	Sản phẩm lỗi, nút xộp thải	19 03 03	607
9	Bùn từ quá trình nạo vét định kỳ	-	19
10	Bùn từ bể tự hoại	-	125.970
Tổng cộng			149.049

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên Công ty bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa,...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn,...*) với khối lượng phát sinh khoảng 6,075 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị tối thiểu 9 thùng chứa loại 120 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 120m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường gạch kết hợp vách tôn; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có gờ bao chống tràn và rãnh gom chất lỏng đổ tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; có biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa chất thải. Phân loại thành loại chất thải có khả năng tái chế và không có khả năng tái chế. Trang bị 30 thùng gỗ, thùng nhựa, các bao bì mềm được buộc kín đảm bảo việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường, ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

a) Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 528m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch kết hợp vách tôn; mái lợp tôn; nền được gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b) Khu vực lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước thải:

- Diện tích lưu chứa: 40m² tại khu xử lý nước thải sinh hoạt.
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bê tông, có mái che tôn.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 200 thùng nhựa HDPE chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 60 - 240 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà nghỉ, nhà ăn, khu nhà xưởng sản xuất.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Khánh Bình nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

- Cải tạo, xây dựng các hạng mục công trình theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất đồ gia dụng và linh kiện đồ gia dụng, phường Khánh Bình, thành phố Tân Uyên đã được Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên phê duyệt tại Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2024.

- Sau khi hoàn thành, Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc cấp điều chỉnh giấy phép môi trường và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Yêu cầu doanh nghiệp thuê nhà xưởng phải thực hiện các thỏa thuận về bảo vệ môi trường của phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ sở, thực hiện theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu

cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

7. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

10. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

11. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.